TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:220/2025/DS-PT
Ngày: 12/8/2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan.

Các Thẩm phán: Nguyễn Hoàng Thám và bà Trần Thị Thúy Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hà Phương My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 12 tháng 8 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2025/TLPT- DS ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 và Quyết định sửa chữa bổ sung số 11/2025/QĐ-SCBS, ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10-An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 147/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1972; nơi cư trú: số A H, khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang, (nay là xã A, tỉnh An Giang). Có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Trần Văn N1, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang); địa chỉ liên hệ: Ấp H, xã A, tỉnh An Giang. Có mặt.

Bà Trương Ánh P, sinh năm 1980; nơi cư trú: khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã A, tỉnh An Giang); địa chỉ liên hệ: Ấp H, xã A, tỉnh An Giang. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N trình bày: Do quen biết nên ông Nguyễn Ngọc N có cho vợ chồng ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P vay tiền đáo hạn ngân hàng, có thỏa thuận lãi suất, thời gian vay vài ngày sẽ trả lại, cụ thể gồm: Ngày 11/01/2024 vay số tiền 2.000.000.000 đồng; ngày 11/01/2024 vay số tiền 700.000.000 đồng; ngày 30/5/2024 vay số tiền 280.000.000 đồng. Cả 03 lần vay đều có làm biên nhận giữa ông và vợ chồng ông N1 bà P, tổng số tiền nợ gốc là 2.980.000.000 đồng. Sau khi vay tiền thì ông N1 và bà P không trả lại tiền theo thỏa thuận nên ông khởi kiện yêu cầu ông N1 và bà P trả lại số tiền vốn gốc là 2.980.000.000 đồng, riêng phần tiền lãi hai bên tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được ông sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác.

Bị đơn: Tại biên bản hòa giải ngày 05/12/2024 ông Trần Văn N1 trình bày: Ông xác nhận ông và vợ là bà Trương Ánh P có vay tiền của ông Nguyễn Ngọc N 03 lần và có ký tên vào các biên nhận nhận nợ nhưng ông không nhớ rõ số tiền nợ là bao nhiêu, chỉ nhớ số tiền mà vợ chồng ông còn nợ ông N là trên 02 tỷ đồng. Hiện nay ông cũng đồng ý trả nợ cho ông Nguyễn Ngọc N nhưng do không nhớ số nợ là bao nhiêu nên ông đề nghị Tòa án cho ông thời gian để ông và bà P xác định số nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2025/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N.

Buộc ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N số tiền vốn gốc là 2.700.000.000đ (hai tỷ bảy trăm triệu đồng).

Buộc ông Trần Văn N1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N số tiền vốn gốc là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Ngọc N yêu cầu bà Trương Ánh P trả số tiền 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 26/5/2025 bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P, có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm 34/2025/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/8/2025:

- Bị đơn ông N1, bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét, theo các giấy nhận nợ mà ông N cung cấp để khởi kiện thì ông, bà không thừa nhận còn nợ của ông N số tiền 2.980.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng), ông N1, bà P chỉ thừa nhận còn nợ của ông N khoảng hơn 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Bà P thừa nhận chữ ký trong các giấy nhận nợ: Ngày 11/01/2024 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, ngày 11/01/2024 vay số tiền 700.000.000 đồng là của bà. Lúc đầu ông N1 thừa nhận các chữ ký trong 03 giấy nhận nợ là của ông, nhưng sau đó ông N chỉ thừa nhận chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 30/5/2024 vay số tiền 280.000.000 đồng là của ông, các chữ ký trong các giấy nhận nợ ngày 11/01/2024 không phải của ông, ông không yêu cầu giám định. Ông N1 và bà P cho rằng bị ép buộc nên mới ký tên vào các giấy nhận nợ nêu trên.

- Nguyên đơn: Ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm, bị đơn ông N1, bà P có nợ mới đồng ý ký vào giấy nhận nợ, ông N1, bà P tự nguyện đến nhà của ông để ký vào giấy nhận nợ chứ ông không ép buộc ai.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/8/2025:

- Bị đơn: Ông N1, bà P có cung cấp bản phô tô các sao kê của Ngân hàng, trong các khoản tiền theo sao kê bị đơn bà P và ông N1 đã thực hiện giao dịch từ năm 2022 đến ngày 23/3/2024 thì ngưng.

Bà P trình bày: Mục đích vay tiền ông N để đáo hạn Ngân hàng, lợi nhuận phát sinh phục vụ cho gia đình, hình thức vay ông N chuyển khoản vào tài khoản của bà. Ông N cho vay lãi cao hơn so với quy định, bà có trả tiền lãi theo ngày cho ông N và có trả tiền gốc, nhưng bà không nhớ bà đã trả tiền lãi được bao nhiêu của khoản vay nào và tiền gốc là bao nhiêu của khoản vay nào, đến ngày 11/01/2024 ông, bà còn nợ lại ông N số tiền khoảng 345.500.000 đồng, đến nay chỉ còn nợ lại ông N hơn 40.000.000 đồng. Tại thời điểm ký vào giấy nhận nợ bà không nhớ còn nợ ông N bao nhiêu tiền, do bị ông N ép nên bà và ông N1 mới ký tên trong các giấy nhận nợ, các giấy nhận nợ nêu trên có dấu hiệu giả tạo chứng từ.

Ông N1 trình bày: Việc giao dịch vay mượn tiền của ông N đều do bà Trương Ánh P (vợ) thực hiện, ông N chuyển vào tài khoản của bà P, ông có biết việc vay tiền của ông N để đáo hạn Ngân hàng, làm ăn nhưng ông không biết số tiền mà vợ chồng ông còn nợ của ông N bao nhiêu. Bị đơn ông N1 cho rằng nếu ông N xác định những khoản nợ theo các giấy nhận nợ nêu trên là khoản tiền lãi thì ông N1 sẽ nhận toàn bộ số nợ trên và đồng ý trả cho ông N.

- Nguyên đơn: Ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm, bị đơn ông N1, bà P có nợ mới ký vào giấy nhận nợ, tự đến nhà của ông để ký giấy nhận nợ chứ ông không ép buộc ai.

Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết

vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại các Điều 48, 285, 286 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên toà phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông N1 và bà P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 06/5/2025 huyện C (nay là TAND khu vực 10 – An Giang).

Các đương sự phải án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P có đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông N rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà Trương Ánh P trả số tiền 280.000.000 đồng, cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Ngọc N yêu cầu bà Trương Ánh P trả số tiền 280.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu kháng cáo.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N1, bà Trương Ánh P, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền vay: Nguyên đơn ông N căn cứ vào các giấy nhận nợ đã cho bị đơn ông N1, bà P đã vay số tiền, cụ thể: Giấy nhận nợ ngày 11/01/2024 ông N1, bà P ký tên với số tiền vay 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng); giấy nhận nợ ngày 11/01/2024 ông N1, bà P ký tên với số tiền vay 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); giấy nhận nợ ngày 30/5/2024 ông N1 ký tên với số tiền vay 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng). Mục đích vay đáo hạn Ngân hàng, thời hạn vay vài ngày sẽ trả lại, có thỏa thuận lãi suất. Do ông N1, bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông N khởi kiện yêu cầu ông N1, bà P trả số tiền vốn gốc 2.700.000.000 đồng; yêu cầu ông N1 trả số tiền vốn gốc 280.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông N1 nhiều lần thay đổi lời trình bày, lúc đầu ông thừa nhận chữ ký trên 03 giấy nhận nợ là của ông, nhưng sau đó lại cho rằng chữ ký trên giấy nhận nợ ngày 30/5/2024 là của ông, còn chữ ký trên 02 giấy nhận nợ ngày 11/01/2024 không phải là chữ ký của ông, nhưng ông không yêu cầu Tòa án giám định. Bà P thừa nhận chữ ký trên 02 giấy nhận nợ ngày 11/01/2024 là của bà, bà cho rằng ông N cho vay lãi cao, bà cung cấp bản photo các sao kê ngân hàng và liệt kê các khoản tiền chuyển trả cho ông N, nhưng bà không biết khoản tiền nào là tiền vốn gốc, tiền nào là tiền lãi của khoản vay nào. Bà P chỉ cộng tổng số tiền đã nhận của ông N, trừ tổng số tiền bà chuyển trả cho ông N từ năm 2022 đến năm 2024. Ông N1, bà P cho rằng bị ép buộc mới ký tên, các giấy nhận nợ có dấu hiệu giả tạo chứng từ, nhưng các bên đều thừa nhận các giấy nhận nợ nêu trên đều được thực hiện tại nhà của ông N. Bên cạnh đó, nhận thấy phần trình bày của ông N1, bà P trong suốt quá trình tố tụng cũng không có sự thống nhất, theo biên bản hòa giải ngày 05/12/2024 ông N1 thừa nhận có ký tên vào các biên nhận nhận nợ, nhưng không nhớ rõ số tiền nợ là bao nhiêu, chỉ nhớ số tiền mà vợ chồng ông còn nợ ông N là trên 2.000.000.000 đồng; tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/8/2025 ông N1, bà P thừa nhận chữ ký trong các giấy nhận nợ nêu trên, tuy nhiên ông, bà chỉ thừa nhận còn nợ của ông N số tiền hơn 1.000.000.000 đồng; tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/8/2025 ông N1, bà P cho rằng đến ngày 11/01/2024 ông, bà còn nợ lại ông N số tiền khoảng 345.500.000 đồng, nhưng đến ngày 23/3/2024 chỉ còn nợ lại của ông N số tiền hơn 40.000.000 đồng; không được ông N đồng ý. Ông N1, bà P không cung cấp được chứng cứ có giá trị pháp lý để chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[2.2] Từ những phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N, buộc bị đơn ông N1, bà P phải trả cho nguyên đơn ông N số tiền vốn gốc 2.700.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm triệu đồng); buộc bị đơn ông N1 phải trả cho nguyên đơn ông N số tiền vốn gốc 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu) là có căn cứ.

[3] Bị đơn ông N1, bà P kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, có giá trị pháp lý nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N1, bà Trương Ánh P, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông N1, bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10-An Giang).

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N.

Buộc ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N số tiền vốn gốc là 2.700.000.000đ (*hai tỷ bảy trăm triệu đồng)*.

Buộc ông Trần Văn N1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N số tiền vốn gốc là 280.000.000đ *(hai trăm tám mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Ngọc N yêu cầu bà Trương Ánh P trả số tiền 280.000.000đ (*hai trăm tám mươi triệu đồng).*

Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Ngọc N được nhận lại số tiền 45.800.000 đồng (*bốn mươi lăm triệu tám trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004999 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10-An Giang)

- Ông Trần Văn N1 và bà Trương Ánh P phải chịu 86.000.000 đồng *(tám mươi sáu triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn N1 phải chịu 14.000.000 đồng *(mười bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm:

- Bị đơn ông Trần Văn N1 phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông N1 đã nộp theo biên lai thu số 0008337 ngày 10/6/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10-An Giang)

- Bà Trương Ánh P phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp theo biên lai thu số 0008338, ngày 10/6/2025 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10-An Giang)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Tp HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 10 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 - An Giang;
- Phòng GĐKT, TT và THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Nữ Ngọc Lan